



# NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG



## TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN VÙNG 3

Trụ sở: 69, đường số 8, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh  
Phòng thí nghiệm: đường DX 17, X. Phú Chánh, Tx. Tân Uyên, T. Bình Dương  
Điện thoại: (028) 9999 0979 | Website: [www.kiemdinhvung3.com](http://www.kiemdinhvung3.com)

# MỤC LỤC

<b>I. Giới thiệu chung</b> .....	2
<b>1. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo lường</b> .....	2
a) Lĩnh vực khối lượng .....	2
b) Lĩnh vực nhiệt độ, độ ẩm.....	2
c) Lĩnh vực áp suất, huyết áp kế.....	2
d) Lĩnh vực âm thanh, tần số .....	2
e) Lĩnh vực hóa lý .....	2
f) Lĩnh vực dung tích.....	2
g) Lĩnh vực độ dài .....	2
h) Lĩnh vực thiết bị y tế.....	2
i) Lĩnh vực cơ học .....	2
j) Lĩnh vực điện – điện tử.....	2
<b>2. Hoạt động thử nghiệm lĩnh vực điện – điện tử</b> .....	2
<b>3. Kiểm định kỹ thuật thiết bị an toàn</b> .....	2
<b>4. Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, giám định số lượng, chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa</b> .....	3
<b>5. Tư vấn về đầu tư, trang bị và quản lý phòng đo lường, thử nghiệm, chất lượng sản phẩm, hàng hóa</b> .....	3
<b>6. Đào tạo, tư vấn áp dụng công cụ quản lý chất lượng, tư vấn xây dựng tiêu chuẩn, tư vấn xây dựng hệ thống bảo đảm về đo lường, đào tạo hiệu chuẩn nội bộ phương tiện đo lường</b> .....	3
<b>7. Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị phòng thí nghiệm</b> .....	3
<b>II. Năng lực của Trung tâm</b> .....	4
<b>1. Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo</b> .....	4
<b>2. Hoạt động thử nghiệm lĩnh vực điện – điện tử</b> .....	23
<b>3. Hoạt động kiểm định kỹ thuật thiết bị an toàn</b> .....	25
<b>4. Hệ thống quản lý chất lượng về kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm</b> .....	29

# NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

## I. Giới thiệu chung

Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn Vùng 3, tên đầy đủ bằng tiếng Anh là Center of Testing and Calibration Region 3 (viết tắt là CTCR3) có trụ sở tại số 69, đường số 8, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.



Logo Trung tâm Kiểm định  
Hiệu chuẩn Vùng 3



Con dấu Trung tâm Kiểm định  
Hiệu chuẩn Vùng 3

Trung tâm có Phòng thí nghiệm được đầu tư hiện đại, đồng bộ tọa lạc tại địa chỉ đường DX 17, khu phố Phú Thọ, phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Cách Trung tâm thành phố mới và tòa nhà hành chính tỉnh Bình Dương 2 km về phía Nam.

☎ Điện thoại: (028) 9999 0979 – Hotline: 0976.801.851

🌐 Website chính: [www.kiemdinhvung3.com](http://www.kiemdinhvung3.com)

✉ Email: [kd@kiemdinhvung3.com](mailto:kd@kiemdinhvung3.com)

Các dịch vụ, chức năng chính của Trung tâm gồm:

### 1. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo lường

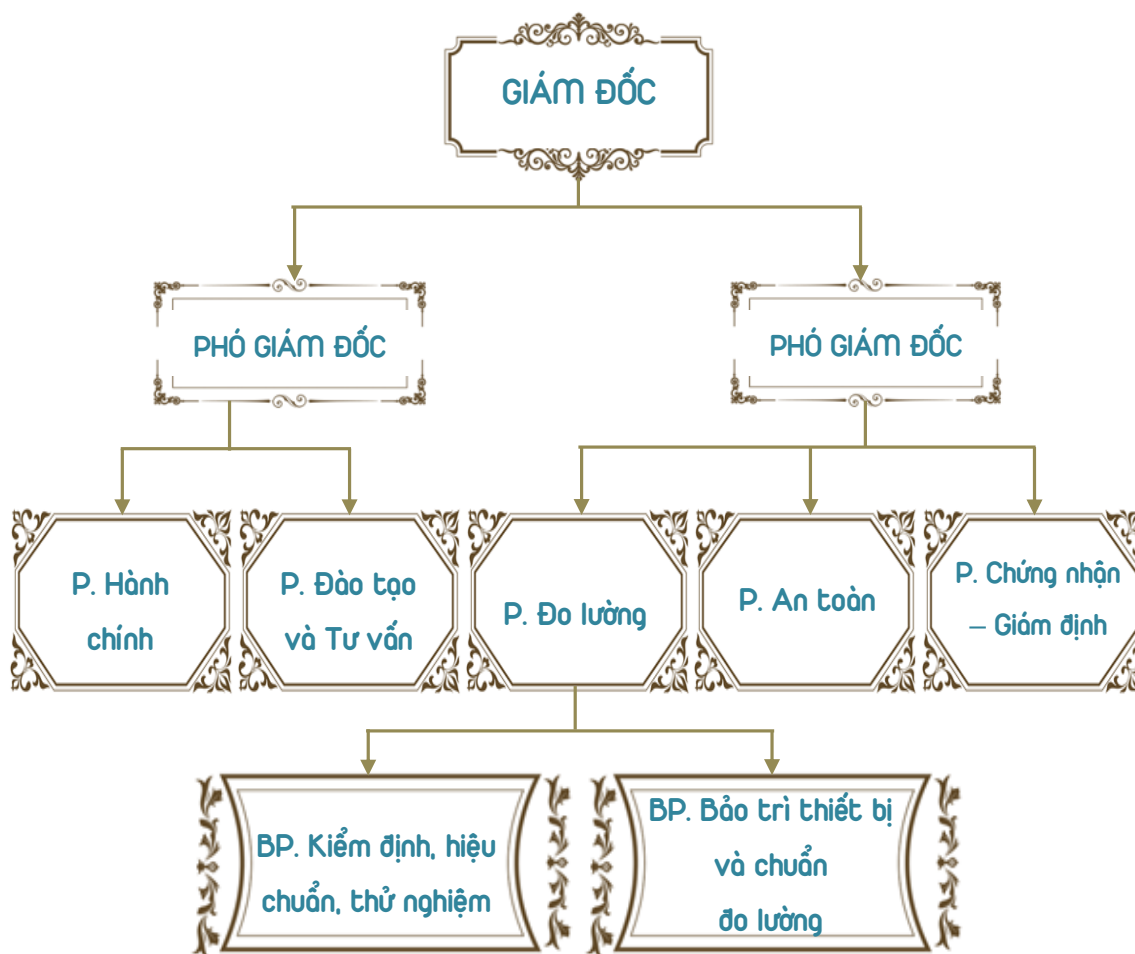
- ❖ Lĩnh vực khối lượng
- ❖ Lĩnh vực nhiệt độ, độ ẩm
- ❖ Lĩnh vực áp suất, huyết áp kế
- ❖ Lĩnh vực âm thanh, tần số
- ❖ Lĩnh vực hóa lý
- ❖ Lĩnh vực dung tích
- ❖ Lĩnh vực độ dài
- ❖ Lĩnh vực thiết bị y tế
- ❖ Lĩnh vực cơ học
- ❖ Lĩnh vực điện – điện tử

### 2. Hoạt động thử nghiệm lĩnh vực điện – điện tử

### 3. Kiểm định kỹ thuật thiết bị an toàn

4. Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, giám định số lượng, chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa
5. Tư vấn về đầu tư, trang bị và quản lý phòng đo lường, thử nghiệm, chất lượng sản phẩm, hàng hóa
6. Đào tạo, tư vấn áp dụng công cụ quản lý chất lượng, tư vấn xây dựng tiêu chuẩn, tư vấn xây dựng hệ thống bảo đảm về đo lường, đào tạo hiệu chuẩn nội bộ phương tiện đo lường
7. Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị phòng thí nghiệm

Phương châm hoạt động của chúng tôi là “**Chính xác - Giá trị văn minh**”. Với đội ngũ chuyên gia, kiểm định viên, nhân viên có trình độ, chúng tôi cam kết cung cấp đến khách hàng những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao. Chúng tôi xây dựng những giá trị đạo đức bền vững, với mong muốn đem đến những lợi ích thiết thực cho khách hàng bằng việc đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch vụ và giá cạnh tranh.



## II. Năng lực của Trung tâm

### 1. Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Số 13/18/TĐC-DL

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ  
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM  
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

*Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.*

**Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:**

1. Tên tổ chức: Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 69, Đường số 8, phường An Khánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.99990979

Email: kd@kiemdinhvung3.com

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động:

- Tại địa chỉ trụ sở chính của Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3.
- Tại phòng thí nghiệm: Đường DX17, ấp Phú Thọ, xã Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0274.3899738.
- Tại hiện trường

2. Số đăng ký: ĐK 459.



3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp: Lần bảy (07) và thay thế các giấy chứng nhận số: 130/TĐC-ĐL ngày 15 tháng 1 năm 2020; 2188/TĐC-ĐL ngày 13 tháng 07 năm 2020; 3109/TĐC-ĐL ngày 21 tháng 09 năm 2020; 48/TĐC-ĐL ngày 08 tháng 01 năm 2021; 2139/TĐC-ĐL ngày 09 tháng 07 năm 2021; 2548/TĐC-ĐL ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. /s/


**Nơi nhận:**

- Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3;
- Chi cục TCDLCL TP. HCM;
- Chi cục TCDLCL tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, ĐL.

**KI. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Hà Minh Hiệp**


**Phụ lục**  
**LIÊN VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,**  
**HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**  
**CỦA TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN VÙNG 3**  
*(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 134/TĐC-ĐL ngày 10 tháng 5 năm 2023*  
*của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)*

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng nhúng một phần	(-20 ÷ 200) °C	± 0,5 °C (*)	Kiểm định	
		(150 ÷ 400) °C	đến 0,32 °C	Hiệu chuẩn	
2	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng nhúng toàn phần	(-20 ÷ 150) °C	± 0,5 °C (*)	Kiểm định	
3	Nhiệt kế thủy tinh rượu có cơ cấu cực tiểu	(-20 ÷ 45) °C	± 0,5 °C (*)	Kiểm định	
4	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	(-20 ÷ 80) °C	+ 0,5 °C (*)	Kiểm định	
5	Nhiệt kế y học thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	0,1 °C(*) -0,15 °C(*)	Kiểm định	
6	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	± 0,15 °C (*)	Kiểm định	

✍

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
7	Phương tiện đo độ ẩm và nhiệt độ không khí	(0 ÷ 50) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
		(20 ÷ 90) %RH	đến 4 %		
8	Tủ nhiệt	(-80 ÷ 400) °C	đến 1,5 °C(**)	Hiệu chuẩn	
9	Bể điều nhiệt	(-60 ÷ 150) °C	đến 1,5 °C(**)	Hiệu chuẩn	
10	Nhiệt kế điện trở platin công nghiệp	(-20 ÷ 150) °C	đến 0,03 °C	Hiệu chuẩn	
		(150 ÷ 420) °C	đến 0,3 °C		
11	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-20 ÷ 150) °C	đến 0,03 °C	Hiệu chuẩn	
12	Nhiệt kế chỉ thị số và tương tự	(-20 ÷ 150) °C	đến 0,06 °C	Hiệu chuẩn	
		(150 ÷ 420) °C	đến 0,38 °C		
		(420 ÷ 1 100) °C	đến 1,1 °C		
13	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự	(-20 ÷ 1 200) °C	đến 0,1 °C	Hiệu chuẩn	
14	Cặp nhiệt điện công nghiệp	(-20 ÷ 420) °C	đến 0,2 °C	Hiệu chuẩn	
		(420 ÷ 960) °C	đến 1,1 °C		

✍

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.



TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
15	Nhiệt kế bức xạ công nghiệp	(50 ÷ 100) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
		(100 ÷ 200) °C	đến 0,8 °C		
		(200 ÷ 300) °C	đến 1,2 °C		
		(300 ÷ 400) °C	đến 1,5 °C		
		(400 ÷ 500) °C	đến 1,7 °C		
16	Lò nung	(400 ÷ 1 100) °C	đến 2,5 °C	Hiệu chuẩn	
17	Nồi hấp	(100 ÷ 140) °C	đến 1,5 °C <sup>(**)</sup>	Hiệu chuẩn	
18	Bộ phá mẫu COD	(2 ÷ 165) °C	đến 0,75 °C	Hiệu chuẩn	
19	Tủ sấy chân không	(50 ÷ 140) °C	đến 0,84 °C	Hiệu chuẩn	
20	Tủ BOD	(2 ÷ 40) °C	đến 1 °C	Hiệu chuẩn	
21	Cân phân tích	đến 1 kg	1	Kiểm định Hiệu chuẩn	
22	Cân kỹ thuật	đến 40 kg	2	Kiểm định Hiệu chuẩn	
23	Cân bàn	đến 10 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn	
24	Cân đĩa	đến 60 kg	3	Kiểm định	
25	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4	Kiểm định	
26	Cân bồn, cân phễu định lượng cộng dồn	đến 10 000 kg	3; 4	Hiệu chuẩn	



<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
27	Cân sấy ẩm	khối lượng: đến 500 g	1; 2	Hiệu chuẩn	
		nhiệt độ: đến 200 °C	đến 1,5 °C(**)		
28	Cân treo	đến 10 000 kg	3; 4	Hiệu chuẩn	
29	Áp kế điện tử	(0 ÷ 700) bar	đến 1 %	Kiểm định	
30	Áp kế lò xo	(0 ÷ 700) bar	đến 1 %	Kiểm định	
31	Áp kế lò xo và hiện số	(0,1 ÷ 700) bar	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
32	Thiết bị chuyển đổi áp suất	(0,1 ÷ 700) bar	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
33	Thiết bị đặt mức áp suất	(0,1 ÷ 700) bar	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
34	Phương tiện đo pH	(0 ÷ 14) pH	± (0,01; 0,1) pH (*)	Hiệu chuẩn	
35	Phương tiện đo oxy hòa tan	(0 ÷ 20) mg/L	đến 1,44 %	Hiệu chuẩn	

§

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
36	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0 ÷ 80) mS/cm	đến 0,6 %	Hiệu chuẩn	
37	Phương tiện đo độ đục của nước	(0 ÷ 4 000) NTU	đến 1,6 %	Hiệu chuẩn	
38	Phương tiện đo nồng độ chất rắn hòa tan	(0 ÷ 100 000) mg/L	đến 0,3 %	Hiệu chuẩn	
39	Phương tiện đo tốc độ vòng quay	(60 ÷ 60 000) rpm	đến 0,6 rpm	Hiệu chuẩn	
40	Phương tiện đo dung tích thí nghiệm bằng thủy tinh				
40.1	Cốc đong	(5 ÷ 3 000) mL	đến (0,00306 V + 0,02091 mL)	Hiệu chuẩn	
40.2	Ống đong	(5 ÷ 2 000) mL	đến (0,00306 V + 0,02091 mL)		
40.3	Burret	(1 ÷ 100) mL	đến (0,00306 V + 0,02091 mL)		
40.4	Pipet	(0,5 ÷ 200) mL	đến (0,00306 V + 0,02091 mL)		
40.5	Bình định mức	(1 ÷ 2 000) mL	đến (0,00017 V + 0,04782 mL)		

✂

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKH-CN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKH-CN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
41	Phương tiện đo dung tích kiểu piston				
41.1	Piston pipettes	(10 ÷ 10 000) $\mu$ L	đến (0,00071 V + 0,09562 mL)	Hiệu chuẩn	
41.2	Piston burettes	(0,01 ÷ 100) mL			
41.3	Dilutors	(10 ÷ 100 000) $\mu$ L			
41.4	Pipet	(0,5 ÷ 200) mL			
42	Tủ an toàn sinh học và tương tự	vận tốc dòng cấp: (0,15 ÷ 30) m/s	$\pm 3\%$ (*)	Thử nghiệm	
		lưu lượng dòng vào: (40 ÷ 3 500) m <sup>3</sup> /h	$\pm 3\%$ (*)		
		cường độ ánh sáng thường: (50 ÷ 20 000) lux	$\pm 5\%$ (*)		
		cường độ ánh sáng tím UV: (0 ÷ 20) mV·m <sup>-2</sup>	$\pm 5\%$ (*)		
		độ rung: (0,001 ÷ 1,999) mm	$\pm 5\%$ (*)		
		độ ồn: (20 ÷ 94) dB	đến 0,1 dB		

§

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
43	Tủ hút và tương tự	vận tốc dòng cấp: (0,15 ÷ 30) m/s	± 3 % (*)	Thử nghiệm	
		lưu lượng dòng vào: (40 ÷ 3 500) m <sup>3</sup> /h	± 3 % (*)		
		cường độ ánh sáng thường: (50 ÷ 20 000) lux	± 5 % (*)		
		độ rung: (0,001 ÷ 1,999) mm	± 5 % (*)		
		độ ồn: (20 ÷ 94) dB	đến 0,1 dB		
44	Phòng sạch	vận tốc dòng cấp: (0,15 ÷ 30) m/s	± 3 % (*)	Thử nghiệm	
		lưu lượng dòng vào: (40 ÷ 3 500) m <sup>3</sup> /h	± 3 % (*)		
		nhiệt độ: (0 ÷ 50) °C	đến 0,1 °C		
		độ ẩm: (30 ÷ 90) %RH	đến 0,1 %RH		
45	Máy chuẩn độ điện thế	(-2 000 ÷ 2 000) mV	đến 0,24 %	Hiệu chuẩn	
		(0 ÷ 14) pH	đến 0,01 pH		
		(1 ÷ 100 000) µL	đến (0,00071 V + 0,04777 mL)		

✍

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCM.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCM.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
46	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao				
46.1	Tốc độ dòng	(0,5 ÷ 2) mL/min	đến 0,02 mL/min	Hiệu chuẩn	
46.2	Nhiệt độ	(0 ÷ 100) °C	đến 0,5 °C		
46.3	Bước sóng kích thích	đến 350 nm	± 0,6 nm (*)		
46.4	Bước sóng phát xạ (đầu dò FLD)	đến 450 nm	± 0,6 nm (*)		
46.5	Bước sóng (đầu dò DAD và UV)	(190 ÷ 700) nm	± 0,6 nm (*)		
47	Máy sắc ký khí GC	tốc độ dòng: (0,5 ÷ 200) mL/min	đến 0,02 mL/min	Hiệu chuẩn	
		nhiệt độ: (50 ÷ 300) °C	đến 0,03 °C		
48	Máy chuẩn độ điện lượng Karl fisher	(0 ÷ 10,07) mg/g	đến 0,3 mg/g	Hiệu chuẩn	
49	Máy đo độ nhớt động lực	đến 1 000 cP	đến 0,6 %	Hiệu chuẩn	

8

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
50	Thước thương nghiệp	đến 1 000 mm	đến 1 mm	Hiệu chuẩn	
51	Thước cặp	đến 300 mm	đến 0,01 mm	Hiệu chuẩn	
52	Thước vạn đo ngoài	đến 100 mm	đến 0,01 mm	Hiệu chuẩn	
53	Đồng hồ so	(0 ÷ 5) mm	0,001 mm	Hiệu chuẩn	
		(0 ÷ 10) mm	0,002 mm		
		(0 ÷ 50) mm	0,01 mm		
54	Dưỡng trụ tròn và dưỡng ren	đến 25 mm	± 0,003 mm (*)	Hiệu chuẩn	
55	Tủ vi khí hậu	nhiệt độ: (-20 ÷ 100) °C	± 0,5 °C (*)	Hiệu chuẩn	
		độ ẩm: (20 ÷ 95) %RH	± 3 %RH		
56	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	(35 ÷ 42) °C	± 0,2 °C (*)	Kiểm định	

§

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
57	Nhiệt kế hồng ngoại đo không tiếp xúc thang đo	(30 ÷ 50) °C	± 0,1 °C (*)	Hiệu chuẩn	
		(50 ÷ 100) °C	± 0,5 °C (*)		
		(100 ÷ 150) °C	± 0,7 °C (*)		
		(150 ÷ 200) °C	± 1,1 °C (*)		
		(200 ÷ 350) °C	± 1,4 °C (*)		
		(350 ÷ 450) °C	± 1,6 °C (*)		
		(450 ÷ 500) °C	± 1,8 °C (*)		
58	Quả cân	đến 20 kg	F <sub>2</sub> , M <sub>1</sub> , M <sub>2</sub>	Kiểm định Hiệu chuẩn	
		1 mg ÷ 1 kg	đến F <sub>1</sub>	Hiệu chuẩn	
59	Cân không tự động	đến 1 kg	1	Hiệu chuẩn	
		đến 40 kg	2		

✍

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.



TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
60	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg (*)	Kiểm định	
61	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg (*)	Kiểm định	
62	Phương tiện đo độ ồn	(94 ÷ 114) dB	± 0,3 dB (*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
63	Van an toàn	đến 700 bar	đến 1 %FS	Thử nghiệm	
64	Máy hàn cáp quang	dòng điện motor: 400 $\mu$ A ÷ 10 A	± 3,2 % (*)	Thử nghiệm	
		điện trở cách điện: (20; 200; 2 000) M $\Omega$	± 3 % (*)		
		độ cao lưỡi dao: đến 150 mm	± 0,03 mm (*)		
65	Máy đo công suất quang	dòng điện motor: 400 $\mu$ A ÷ 10 A	± 3,2 % (*)	Thử nghiệm	
		điện trở cách điện: (20; 200; 2 000) M $\Omega$	± 3 % (*)		
66	Rây, sàng	đến 125 mm	đến 0,03 mm	Thử nghiệm	
67	Phương tiện đo điện tím	(0,05 ÷ 200) Hz	± 5 % (*)	Kiểm định	
		(0,1 ÷ 9) mV			

✍

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
68	Phương tiện đo điện não	(0,05 ÷ 200) Hz	± 5 % (*)	Kiểm định	
		0,1 μV ÷ 2,4 mV			
69	Bếp nhiệt	(0 ÷ 500) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
70	Thiết bị phun sương muối	(0 ÷ 100) °C	đến 1,8 °C	Hiệu chuẩn	
71	Máy đo điểm nóng chảy	(0 ÷ 100) °C	đến 0,09 °C	Hiệu chuẩn	
		(150 ÷ 450) °C	đến 0,9 °C		
72	Máy đo điểm đông đặc	(-80 ÷ 50) °C	đến 0,03 °C	Hiệu chuẩn	
73	Máy thử độ tan rã	nhiệt độ: (0 ÷ 100) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
		tần số dao động: (0 ÷ 100) rpm	đến 0,3 rpm		
74	Máy đo độ hòa tan	nhiệt độ: (0 ÷ 100) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
		tốc độ vòng quay: (0 ÷ 300) rpm	đến 0,3 rpm		

8

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
75	Máy phân tích béo	(0 ÷ 300) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
76	Máy phân tích xơ	(0 ÷ 150) °C	đến 0,03 °C	Hiệu chuẩn	
77	Thiết bị phá mẫu nitơ	(0 ÷ 500) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
78	Đồng hồ chênh áp	đến 1 000 mbar	đến 0,3 %	Hiệu chuẩn	
79	Áp kế chân không	(-1 ÷ 0) bar	đến 1 %	Kiểm định Hiệu chuẩn	
80	Máy đo độ mài mòn	đến 20 000 rpm	đến 0,3 rpm	Hiệu chuẩn	
81	Đồng hồ bấm giây	đến 24 h	đến 0,03 %	Hiệu chuẩn	
82	Thiết bị nội soi công nghiệp	đến 18 000 lx	đến 4,5 %	Hiệu chuẩn	
83	Thước đo độ sâu	(0 ÷ 1 200) mm	đến 0,3 μm	Hiệu chuẩn	
84	Thước bậc	đến 25 mm	đến 0,003 mm	Hiệu chuẩn	
		(25 ÷ 150) mm	đến 0,03 mm		

§

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
85	Thước đo chiều cao	đến 900 mm	đến 0,24 μm	Hiệu chuẩn	
86	Thước cuộn	đến 100 m	(0,045 ± 0,018·L) mm	Hiệu chuẩn	
87	Kính hiển vi	200 mm X, Y, Z	đến 4 μm	Hiệu chuẩn	
88	Máy đo độ cứng	bề dày, đường kính: đến 200 mm	đến 0,24 μm	Hiệu chuẩn	
		khối lượng: đến 1 000 kg	đến 0,015 %		
89	Máy đo 2D	đến 200 mm	đến 4 μm	Hiệu chuẩn	
90	Máy đo bề dày kim loại bằng siêu âm	đến 600 mm	đến 0,24 μm	Hiệu chuẩn	
91	Thiết bị đo độ dày lớp phủ	đến 1 950 μm	đến 0,6 μm	Hiệu chuẩn	
92	Thiết bị đo độ nhám	đến 3 μm	đến 0,3 μm	Hiệu chuẩn	
93	Máy dò kim loại	kim loại: đến 3 mm	đến 0,0245 mm	Hiệu chuẩn	
		kim loại màu: đến 3 mm	đến 0,0125 mm		
		thép không gỉ: đến 3 mm	đến 0,0042 mm		

&

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
94	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	bước sóng: (240 ÷ 890) nm	đến 0,33 nm	Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 1) Abs	đến 0,006 Abs		
		độ truyền qua: (0 ÷ 90) T%	đến 0,15 %		
95	Máy quang phổ hấp thụ hồng ngoại	(8 750 ÷ 53,9) cm <sup>-1</sup>	đến 0,24 cm <sup>-1</sup>	Hiệu chuẩn	
96	Máy đo chất rắn lơ lửng	đến 1 000 mg/L	đến 3,5 %	Hiệu chuẩn	
97	Máy đo độ màu trong nước	(0 ÷ 500) Pt-Co	đến 0,06 %	Hiệu chuẩn	
98	Máy đo góc cực quay	(-383 ÷ 383) °Z	đến 0,45 %	Hiệu chuẩn	
99	Máy đo độ ngọt ORD (Brix kế)	(0 ÷ 100) %	đến 0,45 %	Hiệu chuẩn	
100	Máy đo chỉ số khúc xạ	(0 ÷ 100) %	đến 0,45 %	Hiệu chuẩn	
		chỉ số khúc xạ: (1,34 ÷ 1,44) nD	đến 0,00021 nD		
101	Máy đo nồng độ Amoni	đến 1 000 mg/L	đến 3 %	Hiệu chuẩn	

✍

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
102	Máy đo nồng độ Nitrate	đến 1 000 mg/L	đến 1,5 %	Hiệu chuẩn	
103	Máy đo nồng độ Sulfate	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
104	Máy đo nồng độ Clo dư	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
105	Máy đo nồng độ Clorua	đến 1 000 mg/L	đến 3 %	Hiệu chuẩn	
106	Máy đo nồng độ Asen	đến 1 000 mg/L	đến 2,1 %	Hiệu chuẩn	
107	Máy đo hàm lượng chì, đồng trong nước	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
108	Máy đo hàm lượng sắt trong nước	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
109	Máy đo hàm lượng canxi, magie trong nước	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
110	Máy đo nồng độ Cyanide	đến 1 000 mg/L	đến 2,1 %	Hiệu chuẩn	
111	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học	đến 14 000 mg/L	đến 5,1 %	Hiệu chuẩn	
112	Phương tiện đo nhu cầu oxy sinh hóa	đến 2 000 mg/L	đến 4,5 %	Hiệu chuẩn	

✍

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
113	Máy đọc Elisa	bước sóng: (279 ÷ 638) nm	đến 0,6 nm	Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 2,3) Abs	đến 0,009 Abs		
114	Thiết bị chưng cất đạm	(0 ÷ 1 000) mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
115	Thiết bị đo tốc độ quay	(2 ÷ 90 000) rpm	đến 0,03 % <sup>(**)</sup>	Hiệu chuẩn	
116	Phương tiện đo độ dày	(0 ÷ 100) mm	đến 0,4 $\mu\text{m}$ <sup>(**)</sup>	Hiệu chuẩn	
		(>100 ÷ 983) mm	đến 8 $\mu\text{m}$ <sup>(**)</sup>		
117	Máy đo thủy bình	$\geq 0,3$ mm/1 000 m	đến $3 \times \sqrt{(1,3^2 + 1,0^2 L^2)}$ <sup>(**)</sup>	Hiệu chuẩn	
118	Máy gõ từ	đến 39 kg (390 N)	đến 600 mg (0,006 N) <sup>(**)</sup>	Thử nghiệm	
119	Huyết áp kế điện tử	(0 ÷ 300) mmHg	$\pm 3$ mmHg <sup>(*)</sup>	Kiểm định	Bổ sung

(\*) : Sai số lớn nhất cho phép.

(\*\*) : Độ không đảm bảo do.

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

*Giấy phép hoạt động dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo*

## 2. Hoạt động thử nghiệm lĩnh vực điện – điện tử

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2738 /TĐC-HCHQ

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2020

### GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

#### 1. Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3

Địa chỉ trụ sở chính: số 69, đường số 8, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ phòng thử nghiệm: đường DX 17, khu phố Phú Thọ, phường Phú Chánh, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 028 99990979/0976801851

E-mail: [viet@vietsci.com](mailto:viet@vietsci.com)

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Điện - Điện tử** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 528/TN-TĐC.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký. / *ly*

#### Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**T. TỔNG CỤC TRƯỞNG**  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



*Nguyễn Hoàng Linh*





Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 238/TĐC-HCHQ ngày 25 tháng 8 năm 2020  
của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1.	Hệ thống chống sét, hệ thống nối đất an toàn cho công trình xây dựng	Đo điện trở tiếp đất	TCVN 9385:2012
2.	Hệ thống chống sét, hệ thống nối đất an toàn cho công trình dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ, cửa hàng xăng dầu		TCVN 4530:2011
3.	Hệ thống chống sét, hệ thống nối đất an toàn cho bồn chứa LPG dân dụng, thương mại và công nghiệp		TCVN 6486:2008
4.	Hệ thống chống sét, hệ thống nối đất an toàn cho trạm cấp LPG		TCVN 7441:2004
5.	Hệ thống chống sét, hệ thống nối đất an toàn cho các thiết bị điện và công trình xây dựng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy lợi và các lĩnh vực liên quan		TCVN 9226:2012
6.	Hệ thống nối đất an toàn lắp đặt trong các dây trung tính máy phát điện, máy biến áp và dây trung tính bảo vệ có điện áp đến 1 kV		11 TCN-18-2006
7.	Hệ thống nối đất an toàn lắp đặt trong các hệ thống điện có điện áp đến 1 kV		TCVN 7447-4-41:2010
8.	Thiết bị điện xoay chiều có điện áp đến 1000V, tần số 50Hz	Đo điện trở cách điện	TCVN 7447-6:2011

**Ghi chú:** Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để quản lý, Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3 phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.

Giấy phép hoạt động dịch vụ thử nghiệm lĩnh vực Điện - Điện tử

### 3. Hoạt động kiểm định kỹ thuật thiết bị an toàn



*Giấy phép hoạt động dịch vụ kiểm định kỹ thuật thiết bị an toàn*

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 673 /QĐ-LĐT BXH

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động**

**BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ kết quả thẩm định điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động của Trung tâm Kiểm định hiệu chuẩn vùng 3;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho Trung tâm Kiểm định hiệu chuẩn vùng 3, cụ thể:

1. Địa chỉ trụ sở chính: Số 69, Đường số 8, phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi được thực hiện kiểm định (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

3. Mã số đăng ký chứng nhận: 165/GCN-KĐ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục An toàn lao động, Giám đốc tổ chức nêu tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thanh tra Bộ LĐT BXH;
- Sở LĐT BXH thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, Cục ATLĐ (03 bản).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN LAO ĐỘNG**

  
**Hà Tất Thắng**

*Quyết định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động*

**PHỤ LỤC**  
**PHẠM VI THỰC HIỆN KIỂM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-LĐTBXH ngày 14 tháng 6 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Tên đối tượng kiểm định <i>(Theo Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH)</i>	Ghi chú
1.	Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 °C.	
2.	Nồi gia nhiệt dầu.	
3.	Hệ thống đường ống dẫn hơi nước, nước nóng cấp I và II có đường kính ngoài từ 51mm trở lên, các đường ống dẫn cấp III và cấp IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6158:1996 và TCVN 6159:1996.	
4.	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8366:2010.	
5.	Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hoá lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8366:2010.	
6.	Hệ thống cung cấp, hệ thống điều chế, hệ thống nạp khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan.	
7.	Hệ thống đường ống dẫn khí y tế.	
8.	Hệ thống lạnh theo phân loại tại TCVN 6739: 2015 bao gồm: Sử dụng môi chất lạnh nhóm A3, B2L, B2, B3; Sử dụng môi chất lạnh nhóm A2 có lượng nạp vào hệ thống từ 1,5 kg trở lên; Sử dụng môi chất lạnh nhóm A1, A2L, B1 có lượng nạp vào hệ thống từ 05 kg trở lên.	
9.	Cần trục.	
10.	Cầu trục.	
11.	Công trục, bán công trục.	
12.	Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000 kg trở lên.	
13.	Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng; sàn nâng; sàn nâng dùng để nâng người làm việc trên cao; tời nâng người làm việc trên cao.	

STT	<b>Tên đối tượng kiểm định</b> <i>(Theo Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH)</i>	Ghi chú
14.	Tời tay có tải trọng nâng từ 1.000 kg trở lên.	
15.	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000 kg trở lên.	
16.	Xe nâng người: Xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2 m.	
17.	Máy vận thăng nâng hàng; máy vận thăng nâng hàng kèm người; máy vận thăng nâng người.	
18.	Thang máy các loại.	
19.	Thang cuốn; băng tải chở người.	

*Handwritten mark*

*Phụ lục phạm vi thực hiện kiểm định các thiết bị an toàn lao động*

## 4. Hệ thống quản lý chất lượng và kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Số: 120/QĐ-AOSC

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH** **Về việc công nhận năng lực phòng hiệu chuẩn**

#### **GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 19 tháng 3 năm 2018;

Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng - AOSC;

Xét đề nghị của Trưởng phòng công nhận.

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận: **PHÒNG ĐO LƯỜNG, TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN VÙNG 3** có năng lực hiệu chuẩn đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các phép hiệu chuẩn trong phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Phòng hiệu chuẩn được mang mã số: **VLAC-1.0263**.

**Điều 3.** Phòng hiệu chuẩn được công nhận ở Điều 1 được phép sử dụng dấu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 8 năm 2020 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025 và phòng hiệu chuẩn phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 1;
- Lưu AD.



**PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM**

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG  
Số 15 nhà vườn, khu nhà ở Hoàng Văn Thụ, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: +84 24 3662 2015 Fax: +84 24 36343 449  
Website: <http://www.aosc.vn>

*Quyết định công nhận năng lực phòng hiệu chuẩn phù hợp tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*



*Chứng chỉ công nhận năng lực phù hợp tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*



# GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HT 2749-23

## TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN VÙNG 3

Trụ sở chính: Số 69, Đường số 8, phường An Khánh, thành phố Thủ Đức,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

PHÒNG THÍ NGHIỆM TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN VÙNG 3

Địa chỉ: Thửa đất 119, Tờ bản đồ 17, Đường DX 17, Khu phố Phú Thọ, phường Phú Chánh,  
Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

đã được đánh giá phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn:

### ISO 9001:2015

Hệ thống Quản lý Chất lượng

cho lĩnh vực:

- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm thiết bị, phương tiện đo lường lĩnh vực y tế và công nghiệp;
- Thử nghiệm hệ thống chống sét, nối đất;
- Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đào tạo hiệu chuẩn nội bộ phương tiện đo.

Giấy chứng nhận này có giá trị từ:  
12 / 6 / 2023 đến 11 / 6 / 2026

HỘI ĐỒNG CHỨNG NHẬN  
CHỦ TỊCH

GS. TS. Nguyễn Hồng Sơn



8 935304 700368



KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. Ngô Tất Thắng



VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG  
Văn phòng: Số 52/46, đường Liên Mạc, P. Liên Mạc, Q. Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 024 2266 1111 / 0981851111; Website: issq.org.vn; Email: tcvn@issq.org.vn

Chứng chỉ công nhận năng lực phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015





**CHÍNH XÁC - GIÁ TRỊ VĂN MINH**

**CENTER OF TESTING & CALIBRATION REGION 3**

Address: 69, Street 8, An Khanh Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City  
Laboratory: DX 17 Street, Phu Chanh Commune, Tan Uyen Town, Binh Duong City  
Tel: (028) 9999 0979 | Website: [www.kiemdinhvung3.com](http://www.kiemdinhvung3.com)